

KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN

ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ MẠNH CỦA VIỆT NAM

PGS.TS TRẦN ĐÌNH THIÊN - LÊ VĂN HÙNG

Viện Kinh tế Việt Nam

1. Vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong phát triển kinh tế.

Khẳng định tầm quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân (KTTN) trong phát triển kinh tế, Đại hội X của Đảng đã nhấn mạnh: “*Bên cạnh vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế*”. Nhận định này xuất phát từ vai trò to lớn của KTTN trong sự phát triển kinh tế đất nước thời gian qua.

Ở nước ta trong giai đoạn vừa qua, tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn đạt mức cao, nằm trong nhóm nước đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới. Đóng góp vào thành tích đó có phần quan trọng của khu vực KTTN. Mặc dù lượng vốn đầu tư của khu vực KTTN chỉ chiếm 30,8% (năm 2004) và 32% (năm 2005) trong tổng lượng vốn đầu tư cả nước, song tỉ trọng trong GDP của hai khu vực là xấp xỉ nhau: 39,9% (2004) và 40,1% (2005) của khu vực KTTN so với 41% và 40,6% của khu vực kinh tế nhà nước¹.

Kể từ khi áp dụng *Luật Doanh nghiệp* năm 2000 gọi tắt là *Luật*, khu vực KTTN luôn duy trì được tốc độ tăng trưởng trên 18%/năm. Tốc độ tăng trưởng sản phẩm công nghiệp của khu vực KTTN trong nước cũng đạt 18-24%/năm. Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng công nghiệp của khu vực kinh tế nhà nước chỉ đạt dưới 10%/năm và toàn ngành công nghiệp đạt khoảng 15%. Trong quý đầu năm 2006, tỉ lệ sản phẩm công nghiệp của khu vực KTTN chiếm tới 33% trong khi khu vực kinh tế nhà nước chỉ chiếm dưới 30%².

Tính từ năm 2000 đến nay, hàng năm, khu vực KTTN đóng bình quân hơn 6.000 tỉ đồng tiền thuế, chiếm khoảng 14,8% tổng thu ngân sách nhà nước. Riêng năm 2002, khu vực này đóng góp ngân sách 7.400 tỉ đồng, chưa bao gồm thuế nhập khẩu, các khoản phí và lệ phí³. Các con số đó nói lên điều gì? Chúng phản ánh một thực tế là hiệu quả đầu tư của khu vực KTTN cao hơn hiệu quả đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước. Với số vốn đầu tư ít hơn, khu vực KTTN tạo ra lượng giá trị gia tăng không thua kém khu vực kinh tế nhà nước. Điều này cho thấy khu vực KTTN xứng đáng được coi là yếu tố chính đóng góp vào thành tích tăng trưởng kinh tế của nước ta.

Trong vòng 6 năm, từ năm 2000 đến nay, theo số liệu của Cục Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), đã có 160.752 doanh nghiệp đăng kí kinh doanh, gấp 3 lần tổng số doanh nghiệp đăng kí thành lập trong 10 năm của giai đoạn 1991-1999. Hiện nay, số doanh nghiệp đăng kí mới trung bình hàng năm bằng khoảng 6 lần so với số đăng kí trung bình hàng năm giai đoạn 1991-1999.

Kết quả huy động vốn đầu tư sau khi áp dụng *Luật* cũng ấn tượng. Số vốn đăng kí mới trong 6 năm thực hiện *Luật* đạt khoảng 321,2 ngàn tỉ đồng, tương đương 20 tỉ USD. Ngoài ra, còn có số vốn mà các doanh nghiệp đăng kí bổ sung trong quá trình hoạt động khoảng 103 ngàn tỉ đồng, tương đương 6,3 tỉ USD. Con số này cao gấp hơn 12 lần số vốn đăng kí giai đoạn 1991-1999 và cũng cao hơn số vốn FDI đăng kí trong cùng thời kì. Nhờ đó, tỉ trọng đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân

trong tổng đầu tư phát triển toàn xã hội đã tăng từ 22,6% năm 2000 lên 29,7% năm 2003 và đạt hơn 32% năm 2005. Cho đến nay, tỉ trọng đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân trong nước liên tục tăng và đã vượt tỉ trọng đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước⁴ (xem bảng thống kê số liệu ở cuối bài).

Các số liệu thống kê cho thấy ba đặc điểm nổi bật của sự bùng nổ phát triển của khu vực KTTN dưới tác động của Luật.

Thứ nhất, làm bộc lộ sức mạnh tiềm tàng to lớn của nền kinh tế. Trong 6 năm, có tới hơn 26 tỉ USD vốn nội địa đã được đầu tư. Đây là con số chưa từng được ngờ tới. Ít ai nghĩ rằng một nền kinh tế nghèo như Việt Nam, với mức thu nhập bình quân đầu người năm 2005 mới đạt khoảng 640 USD, trong một thời gian ngắn, lại có thể huy động một lượng vốn nội địa lớn đến như vậy. Sự kiện này hàm nghĩa rằng Việt Nam không nghèo vốn. Trong nền kinh tế đang có một lượng vốn “dự trữ” khổng lồ, lên đến nhiều chục tỉ USD. Chỉ có điều là nếu không có một cơ chế “động viên” thích hợp, phần lớn lượng vốn dự trữ này sẽ nằm trong trạng thái “chết”. Lượng vốn đó, để có thể “cải tử hoàn sinh” và trở thành vốn theo đúng nghĩa (được đầu tư và sinh lời thực sự), rất cần một không gian phát triển, một môi trường vận động phù hợp.

Mối quan hệ giữa Luật và sự bùng nổ mạnh mẽ của các doanh nghiệp tư nhân chứng minh một cách thuyết phục rằng có chính sách tốt, ắt sẽ có vốn, sẽ khơi dậy được tất cả các nguồn lực đang tồn tại một cách lãng phí dưới trạng thái “chết”. Hàm ý này xác định rõ thực chất giá trị đột phá phát triển của Luật với tư cách là một chính sách phát triển kinh tế tư nhân thích hợp. Nó cho phép khơi dậy các nguồn lực tiềm tàng của quốc gia, biến chúng thành động lực phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế.

Thứ hai, trong khi đầu tư trực tiếp nước ngoài rất “kén chọn” địa chỉ đầu tư, chỉ tập trung ở những địa phương có cơ sở hạ tầng tốt và các điều kiện kinh doanh thuận lợi thì với Luật, làn sóng đầu tư và đăng kí của các doanh nghiệp tư nhân nội địa xuất hiện

và lan rộng ở tất cả các địa phương, kể cả những tỉnh nghèo, tỉnh thuộc vùng sâu, vùng xa, có trình độ phát triển thấp và điều kiện kinh doanh kém thuận lợi. Hơn thế, ngay cả ở những địa phương tập trung đại bộ phận vốn FDI như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng... các số liệu thống kê cũng cho thấy, trong mấy năm gần đây, vốn đầu tư thực hiện của tư nhân trong nước cũng lớn hơn vốn FDI⁶. Điều này hàm nghĩa rằng, nếu có một chính sách phù hợp thì đối với hầu hết các tỉnh, thu hút đầu tư tư nhân trong nước là việc tương đối dễ làm và khả thi hơn so với thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Đây là một nhận định quan trọng. Một mặt, nó xác nhận tiềm năng và vai trò của nguồn nội lực, một trong những yếu tố quyết định năng lực tăng trưởng tự thân của quốc gia và bảo đảm sự tự chủ kinh tế của đất nước trong môi trường cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế. Mặt khác, nó chỉ ra vai trò quyết định và tiềm năng to lớn của khu vực KTTN trong việc đánh thức nguồn nội lực, giúp nền kinh tế nâng cao năng lực tăng trưởng tự thân và tính tự chủ phát triển trong điều kiện mới. Sự bùng nổ phát triển của khu vực KTTN từ năm 2000 đến nay chỉ ra rằng trong điều kiện thị trường, không có lực lượng kinh tế nào có sức mạnh huy động nguồn lực phát triển to lớn và chuyển hoá nó thành sức mạnh thực tế phát triển nhanh và hiệu quả như khu vực KTTN.

Thứ ba, khu vực KTTN đóng góp ngày càng lớn vào việc giải quyết các vấn đề phát triển của đất nước. Ở đây, cần đặc biệt lưu ý đến vai trò hàng đầu của khu vực KTTN trong việc tạo việc làm và thu nhập cho người lao động - nhiệm vụ được coi là trọng tâm, then chốt và khó giải quyết nhất trong nền kinh tế chuyển đổi của nước ta, trong khi chỉ chiếm khoảng 1/3 tổng số tăng trưởng tài sản của toàn bộ khu vực doanh nghiệp và từ 1/4 đến 1/30 tổng số lợi nhuận tăng thêm hàng năm. Số việc làm mới mà khu vực KTTN đã tạo ra chiếm tới 2/3 tổng số việc làm mới do tất cả các khu vực kinh tế tạo ra. Điều này cũng có nghĩa

là các doanh nghiệp tư nhân chính là lực lượng chủ yếu làm tăng thu nhập cho người lao động.

Nếu coi phúc lợi phát triển chủ yếu nhất của con người trong xã hội là việc làm và thu nhập thì các bằng chứng trên cho thấy, khu vực KTTN là lực lượng đóng vai trò to lớn nhất, bảo đảm cho quá trình phát triển kinh tế diễn ra nhằm đúng các mục tiêu chủ yếu của định hướng XHCN; mở rộng cơ hội và nâng cao lợi ích kinh tế cho người lao động.

Có được những kết quả trên là nhờ khu vực KTTN đã nhận được những cơ hội phát triển to lớn. Luật đã tạo cho các nhà đầu tư và kinh doanh tư nhân điều kiện gia nhập thị trường hết sức thuận lợi. Cơ chế mới này bắt nguồn từ sự nhìn nhận đúng mức của Đảng và Nhà nước về vai trò tích cực ngày càng tăng của khu vực KTTN trong nền kinh tế đổi mới của nước ta.

Có đủ căn cứ để khẳng định: khu vực KTTN có đóng góp tích cực, mạnh mẽ và toàn diện đến quá trình phát triển và tăng trưởng của nền kinh tế đổi mới Việt Nam. Hơn thế nữa, thông qua việc đóng vai trò là lực lượng chính tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và xoá đói giảm nghèo, còn phải coi KTTN là lực lượng quan trọng bậc nhất giúp nền kinh tế nước ta phát triển theo đúng định hướng XHCN. Đây là một nhận định quan trọng, có ý nghĩa giải phóng tư tưởng triệt để. Và đó cũng là luận cứ xác đáng chứng minh tính đúng đắn của chủ trương “đảng viên được làm kinh tế tư nhân” vừa được thông qua tại Đại hội Đảng lần thứ X (tháng 4-2006).

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động đột phá to lớn như trên, từ góc nhìn hiện nay, cũng cần phải nói đến các cản trở làm hạn chế tác động tích cực tiềm năng của khu vực KTTN đến sự phát triển chung. Nhiều ý kiến cho rằng, đáng ra tác động còn mạnh hơn nhiều so với thực tế đã diễn ra. Đơn giản vì xét về nguyên tắc, việc áp dụng Luật phải tạo ra một sức thúc đẩy phát triển cho KTTN giống như chế độ “khoán sản phẩm” đối với đời sống khu vực nông nghiệp, nông thôn ở thập niên 80

của thế kỷ trước.

2. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết.

Tuy đã tạo ra những thành công đáng kể trong thời gian qua nhưng để khu vực KTTN thực sự trở thành một động lực phát triển kinh tế mạnh đúng như tiềm năng và yêu cầu thì vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề.

Khu vực KTTN thu hút một số lượng lớn lao động nhưng mức lương của khu vực này lại quá thấp so với khu vực kinh tế nhà nước và nước ngoài. Kết quả điều tra năm 2003 cho thấy, mức lương của người lao động làm việc trong các công ty thuộc khu vực KTTN chỉ bằng 50-60% mức lương của người lao động làm việc trong các công ty nhà nước lớn hay trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Với mức lương như vậy, các doanh nghiệp tư nhân khó có thể thu hút được lao động có tay nghề cao và gắn bó làm việc lâu dài. Thực tế cho thấy, số người lao động trong khu vực KTTN có trình độ đại học trở lên chỉ chiếm 5,13%, số chủ doanh nghiệp có trình độ cao đẳng trở lên chỉ chiếm 31,2%, có tới 48,4% giám đốc doanh nghiệp không có bằng cấp đúng với lĩnh vực kinh doanh. Hơn nữa, việc làm trong khu vực KTTN nhiều khi không ổn định và có tính thời vụ. Tỷ lệ lao động làm việc theo hợp đồng dài hạn tại các công ty tư nhân chỉ chiếm khoảng 10% tổng số lao động. Còn lại là hợp đồng ngắn hạn và thoả thuận trực tiếp giữa chủ và người lao động⁷.

Đây là những yếu tố cản trở sự phát triển của khu vực KTTN. Khi người lao động thấy sự không ổn định trong công việc, họ sẽ không cố gắng để làm việc toàn tâm, toàn ý. Thiếu động cơ, khi có đủ kinh nghiệm và cơ hội, họ sẽ sẵn sàng chuyển sang làm việc ở doanh nghiệp tư nhân khác hoặc ở doanh nghiệp thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài hay khu vực kinh tế nhà nước.

Quy mô sản xuất của hầu hết các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam là nhỏ và trung bình. Nếu tính theo tiêu chuẩn về doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam, có tới 95% doanh nghiệp tư nhân là vừa và nhỏ. Cụ thể, bình quân vốn của một doanh nghiệp

tư nhân ở Hà Nội chỉ ở mức dưới 1 tỉ đồng, TP. Hồ Chí Minh là 1,2 tỉ đồng, Đà Nẵng là 390 triệu đồng. Vấn đề cần lưu ý là 3 trung tâm kinh tế lớn nhất của nước ta ở cả 3 miền, nơi tập trung phần lớn các doanh nghiệp tư nhân có quy mô lớn thì doanh nghiệp tư nhân khó có thể thu hút được lực lượng lao động giỏi, đầu tư cải tiến công nghệ và trang thiết bị. TP. Hồ Chí Minh là nơi khu vực KTTN phát triển nhất cả nước nhưng trình độ công nghệ cũng chỉ ở mức trung bình và lạc hậu, có tới 37,7% công nghệ dưới mức trung bình. Hà Nội chỉ có 13,5% là có trang thiết bị tương đối hiện đại, 66% ở mức trung bình, còn lại là lạc hậu⁸. Họ khó có thể thâm nhập và cạnh tranh thắng lợi trên thị trường thế giới; gặp nhiều khó khăn trong việc tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm cho các đối tác lớn để thu được giá trị tăng cao.

Một hạn chế nữa của khu vực KTTN đó là vấn đề chữ “tín” và “minh bạch” trong hoạt động kinh doanh. Nhiều doanh nghiệp vì chạy theo lợi nhuận và lợi ích trước mắt mà không chú ý tới chất lượng sản phẩm và chiến lược phát triển dài hạn. Nhiều doanh nghiệp đăng kí kinh doanh nhưng không hoạt động hoặc hoạt động không đúng danh mục đăng kí. Nhiều doanh nghiệp có hành vi trốn thuế và gian lận thương mại. Qua kiểm tra, TP. Hồ Chí Minh đã thu hồi 638 giấy đăng kí kinh doanh do vi phạm luật như không hoạt động tại trụ sở đăng kí, không nộp báo cáo tài chính theo định kì. Năm 2002, Hà Nội cũng phát hiện 400 doanh nghiệp không hoạt động tại trụ sở, năm 2003, chỉ có 2.240/14.404 doanh nghiệp nộp báo cáo tài chính⁹. Tình trạng này sẽ làm mất lòng tin đối với các đối tác kinh doanh, đặc biệt là đối tác nước ngoài với khu vực này.

Ngoài những hạn chế xuất phát từ chính khu vực này, hiện tại môi trường kinh doanh của khu vực KTTN cũng còn nhiều vướng mắc như khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng, đất đai... Đó là chưa kể tình trạng quan liêu, cửa quyền, nạn tham nhũng, hối lộ - là những yếu tố làm tăng chi phí giao dịch lên quá cao, ngăn chặn

các hoạt động sáng tạo và cản trở doanh nghiệp tăng sức cạnh tranh và lớn mạnh về mặt tài chính.

Vì vậy, mặc dù những đóng góp của khu vực KTTN là đáng kể, song còn lâu mới tương xứng với tiềm năng của nó.

Tại cuộc gặp gỡ cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam năm 2006, Thủ tướng Phan Văn Khải đặt mục tiêu đến năm 2010, Việt Nam phấn đấu có 500.000 doanh nghiệp. Con số này là không lớn, song mục tiêu lại không dễ đạt. Để có 500.000 doanh nghiệp vào năm 2010, trung bình mỗi năm phải ra đời khoảng 70.000 doanh nghiệp, tức là mỗi ngày trung bình phải xuất hiện thêm 200 doanh nghiệp. Hiện nay tổng số doanh nghiệp của nước ta khoảng 220.000 - 250.000 (có tài liệu cho rằng chưa đến 100.000)¹⁰; còn số doanh nghiệp ra đời bình quân mỗi năm chỉ khoảng 25.000-27.000.

Nhưng ngay cả khi đạt mục tiêu 500.000 thì số doanh nghiệp tính trên đầu người của Việt Nam vẫn còn khá thấp, chỉ khoảng 6 doanh nghiệp/1.000 người. Trong khi đó, con số này của Đài Loan từ năm 1999 đã là 49/1.000, Nhật Bản là 40/1.000. Điều đó cho thấy, để phát triển trở thành một nước công nghiệp, cần phải cố gắng rất nhiều cả từ phía doanh nghiệp và Chính phủ.

Hiện nay, quỹ đạo phát triển doanh nghiệp tư nhân đã được xác lập. “Chiến lược quốc gia về phát triển doanh nghiệp” đã được ghi trong Văn kiện Đại hội X của Đảng. Môi trường cho sự phát triển đó chắc chắn sẽ thuận lợi hơn nhiều một khi Việt Nam trở thành thành viên WTO. Để phát triển đúng tầm và tương xứng với tiềm năng, nâng cao chất lượng đóng góp của khu vực KTTN thì cần phải có sự cố gắng từ cả 2 phía, doanh nghiệp và Chính phủ. Việt Nam đang chuẩn bị cho giai đoạn “hậu WTO”. Sẽ có nhiều thay đổi, nhiều cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là khu vực KTTN, nơi có quy mô vốn nhỏ, lao động thiếu kĩ năng và dễ bị tổn thương. Nếu không có kế hoạch ứng phó kịp thời, những cơ hội phát triển có thể

trở thành những rủi ro. Nếu như vậy, nền kinh tế nước ta khó mà rút ngắn khoảng

cách tụt hậu, các mục tiêu phát triển theo định hướng XHCN cũng sẽ trở nên xa vời.

Đóng góp phát triển của khu vực KTTN giai đoạn 2000-2004⁵

	2000	2001	2002	2003	2004
Tăng việc làm mới	3.536.998	396.228	724.577	517.289	595.109
- Do KTTN tạo ra	1.040.902	288.713	376.794	343.482	425.557
- % của KTTN		72,8	52,0	66,4	71,5
Tăng doanh thu (triệu VNĐ)	809.785.689	126.429.713	278.672.609	248.949.622	255.563.088
- Của KTTN (triệu VNĐ)	203.155.309	70.723.599	91.838.542	121.341.523	150.312.277
- % của KTTN		55,9	32,9	48,7	58,8
Tăng tài sản (triệu VNĐ)	1.100.645.126	150.253.502	189.840.000	283.818.697	436.945.936
- Của KTTN (triệu VNĐ)	113.496.898	48.085.093	75.736.577	99.836.294	158.536.107
- % của k/v tư nhân		32,0	39,9	35,2	36,3
Tăng vốn đầu tư (triệu VNĐ)	375.313.448	28.363.730	82.899.715	49.120.759	137.353.709
- Của KTTN (triệu VNĐ)	43.687.292	20.540.159	31.349.719	31.927.475	67.042.389
- % của KTTN		72,4	37,8	65,0	48,8
Tăng lợi nhuận (triệu VNĐ)	41.148.410	6.096.427	14.992.405	15.964.861	26.711.444
- Của KTTN (triệu VNĐ)	2.040.882	1.638.213	1.805.853	1.751.532	813.021
- % của KTTN		26,9	12,0	11,0	3,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2006). Tác giả tính toán lại từ GTZ và CIEM.

1, 4, 6. GTZ và CIEM (2006): *6 năm thi hành Luật Doanh nghiệp. Những vấn đề nổi bật và bài học kinh nghiệm.*

2. David Dapice (2006): *Những thách thức của sự phát triển nhanh và bền vững ở Việt Nam*, Hội thảo bàn tròn cấp cao lần thứ tư. Dự án "Hỗ trợ tổng kết 20 năm đổi mới ở Việt Nam" từ 15, 16-6-2006 tại Hà Nội.

3, 8, 9. Nguyễn Lê Hoa (2005): *Một số vấn đề trong phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam*, Tạp chí Tài chính, số 4, tr.19-21.

5, 10. Tổng cục Thống kê (2006): *Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra 2002, 2003, 2004*, NXB. Thống kê.

7. Đào Quang Vinh (2002): *Doanh nghiệp tư nhân và khả năng giải quyết việc làm*, Tạp chí Lao động và Xã hội, số 190, tr.13-15.

* * * * *

NHỮNG THÁCH THỨC CỦA QUẢN LÝ CÔNG CHỨC...

(Tiếp theo trang 22)

tổ chức chính trị, chính trị xã hội thường xuyên có sự điều động, luân chuyển với nhau vừa phải xây dựng được đội ngũ công chức có đủ phẩm chất, năng lực và trình độ đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế. Đây chính là thách thức đối với công tác quản lý công chức. Nếu không vượt qua được thách thức này, việc thực hiện tiêu chuẩn hoá đội ngũ công chức, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức sẽ khó đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Phẩm chất, năng lực của cán bộ, công chức trong các cơ quan của tổ chức chính trị, chính trị xã hội và doanh nghiệp không thể giống hoàn toàn

như phẩm chất, năng lực của công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước. Vì tính chất, đặc điểm công việc giữa các nhóm cán bộ, công chức, viên chức này có những điểm không giống nhau.

Thách thức này đòi hỏi trong nội dung quản lý công chức phải có quy định về cơ chế chuyển chuyển, điều động; quy định về tiêu chuẩn, điều kiện; thủ tục thực hiện chuyển chuyển, điều động... để làm cơ sở pháp lý đối với các trường hợp điều động, chuyển chuyển cán bộ, công chức, viên chức giữa các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị □